

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch đầu tư công năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất Kế hoạch đầu tư công năm 2024, với tổng số vốn 6.601.106 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số I đính kèm*). Cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách địa phương: 3.239.924 triệu đồng. Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước 581.524 triệu đồng;
- Đầu tư từ thu tiền sử dụng đất 1.000.000 triệu đồng;
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 1.649.000 triệu đồng;
- Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương 9.400 triệu đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục số II đính kèm)

2. Vốn ngân sách Trung ương: 3.361.182 triệu đồng.

a) Vốn trong nước: 3.355.042 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 526.800 triệu đồng.
- Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án quan trọng khác: 2.728.000 triệu đồng.
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 100.242 triệu đồng. Trong đó:

- + Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 13.763 triệu đồng;
- + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 3.569 triệu đồng;
- + Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 82.910 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số III, IV, V, VI đính kèm)

b) Vốn nước ngoài: 6.140 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số VII đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời, thống nhất chủ trương kéo dài thời gian bố trí vốn cho dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A đến năm 2024.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 18 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023. / *T.M.H*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản trị II; Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền
Trần Văn Huyền



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ	6.601.106	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.239.924	
	Trong đó:		
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước	581.524	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.649.000	
-	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	9.400	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.361.182	
I	VỐN TRONG NƯỚC	3.355.042	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	526.800	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án quan trọng khác	2.728.000	
3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	100.242	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	6.140	



Phụ lục số II
DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số					16.729.184	5.792.271	3.239.924	581.524	1.000.000	1.649.000	9.400	
a	Bổ trí vốn đối ứng các dự án xã hội hóa và các dự án phi Chính phủ nước ngoài (NGO)							14.682		-	14.682		
b	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất							300.000		300.000			
c	Vốn chuẩn bị đầu tư							27.100	5.800	7.000	14.300		
d	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn							29.076	29.076				
đ	Trả nợ gốc, lãi phí các khoản do chính quyền địa phương vay							18.700	18.700				
e	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025							1.000	1.000	-	-		
g	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất							70.000		70.000			
h	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh							5.000	-	-	5.000		
i	Dự án chưa đủ điều kiện giao vốn chi tiết							1.038.950	-	622.881	416.069		
k	Hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh							10.000			10.000		
l	Đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”					296.126	296.126	20.000			20.000		



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		Bội chi ngân sách địa phương
m	THỰC HIỆN DỰ ÁN					16.433.058	5.496.145	1.705.416	526.948	119	1.168.949	9.400	
	CẤP TỈNH QUẢN LÝ					15.631.070	4.702.716	1.345.880	322.199	-	1.014.281	9.400	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh					1.245.850	1.229.476	469.112	33.000	-	436.112	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					291.860	275.486	94.112	-	-	94.112	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công trình y tế giai đoạn I và xây dựng Trụ sở Trung tâm Pháp y, Trung Tâm Giám định Y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	7867410	2021	2024	511/QĐ-UBND, 15/3/2021	190.000	190.000	50.302	-	-	50.302		
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	7932320	2022	2024	1051/QĐ-UBND, 02/6/2022	31.860	31.860	21.833	-	-	21.833		
3	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn tỉnh	7932318	2022	2024	655/QĐ-UBND, 31/3/2022	25.000	25.000	4.497	-	-	4.497		
4	Xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào Khmer tại Chùa ấp 4, xã Xà Phiển, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	7862814	2020	2024	1775/QĐ-UBND, 17/10/2023	45.000	28.626	17.480	-	-	17.480		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					953.990	953.990	375.000	33.000	0	342.000	0	
1	Trang thiết bị bàn, ghế học sinh phục vụ dạy, học các cấp	7932323	2022	2025	615/QĐ-UBND, 25/3/2022	95.000	95.000	40.000	-	-	40.000		
2	Khu tái định cư Tân Hòa	7961010	2023	2026	958/QĐ-UBND, 08/6/2023	200.000	200.000	60.000		-	60.000		
3	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	7961009	2023	2026	906/QĐ-UBND, 31/05/2023	120.000	120.000	60.000	-	-	60.000		
4	Khu tái định cư Mái Dầm	7961012	2023	2026	1195/QĐ-UBND; 14/7/2023	400.000	400.000	150.000	13.000	-	137.000		
5	Trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh	8035543	2023	2025	685/QĐ-UBND, 24/4/2023	50.000	50.000	15.000	-	-	15.000		
6	Xây mới và nâng cấp, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	8035544	2023	2025	1964/QĐ-UBND, 14/11/2023	44.990	44.990	20.000	20.000	-	-		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương
7	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	8038382	2023	2025	2071/QĐ-UBND, 01/12/2023	44.000	44.000	30.000	-	-	30.000				
II	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang					1.401.725	1.181.725	178.700	22.450	-	156.250	-			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					480.000	480.000	94.000	-	-	94.000	-			
I	Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Hậu, giai đoạn 1 (phần diện tích còn lại khoảng 46ha)	7941572	2022	2024	567/QĐ-UBND, 23/3/2022; 50/QĐ-UBND, 11/01/2023	480.000	480.000	94.000			94.000				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					921.725	701.725	84.700	22.450	-	62.250	-			
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn I, huyện Châu Thành A	7007216	2010	2023	1736/QĐ-UBND, 19/8/2010	742.275	672.275	62.250			62.250				
2	Khu tái định cư Đồng Phú phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	7903977	2022	2025	50/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1675/QĐ-UBND, 29/9/2022; 983/QĐ-UBND, 14/6/2023	179.450	29.450	22.450	22.450						
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh					2.288.393	460.794	166.053	53	-	166.000	-			
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					183.193	74.794	53	53	-	-	-			
1	Xây dựng Hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	7703722	2018	2021	1638/QĐ-UBND 26/10/2018; 1168/QĐ-UBND 02/8/2019; 1776/QĐ-UBND 19/10/2020	183.193	74.794	53	53				Tắt toán tài khoản		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					2.105.200	386.000	166.000	-	-	166.000	-			
1	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản lý Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	7865048	2021	2026	1942/QĐ-UBND, 14/10/2021; 972/QĐ-UBND 13/6/2023	1.569.200	350.000	145.000			145.000				
2	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	7917017	2022	2025	3359/QĐ-BNN-KH 26/7/2021	216.000	16.000	16.000			16.000				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết		Bội chi ngân sách địa phương
3	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	7917018	2022	2025	3300/QĐ-BNN-XD 29/8/2022	320.000	20.000	5.000			5.000		
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo					242.119	231.500	113.220	12.020	-	101.200	-	
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					10.619	-	20	20	-	-	-	
1	Sửa chữa 05 phòng công vụ tại Trường THPT Vị Thanh do bị ảnh hưởng lốc xoáy	8047040	2013	2014	158/QĐ-SKHĐT, 29/11/2013; 13/QĐ-SKHĐT, 17/01/2014	867		4	4				Tất toán tài khoản
2	Trường THPT Nguyễn Minh Quang, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang; Hạng mục: Xây mới 08 phòng học lầu kiên cố, nhà vệ sinh, sân đường, hàng rào, hệ thống thoát nước, san lấp mặt bằng, cải tạo khối 20 phòng học lầu	7571676	2010	2011	1999/QĐ-UBND, 21/9/2010	9.752		16	16				Tất toán tài khoản
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					216.500	216.500	101.200	-	-	101.200	-	
1	Trang thiết bị tối thiểu lớp 3	7932316	2022	2024	1029/QĐ-UBND, 20/6/2023	25.000	25.000	9.670			9.670		
2	Trang thiết bị tối thiểu lớp 7	7932315	2022	2024	1030/QĐ-UBND, 20/6/2023	44.500	44.500	29.000			29.000		
3	Trang thiết bị tối thiểu lớp 10	7932314	2022	2024	1031/QĐ-UBND, 20/6/2023	44.500	44.500	30.700			30.700		
4	Trang thiết bị phòng học vi tính cấp tiểu học	7932313	2022	2025	656/QĐ-UBND, 31/3/2022	102.500	102.500	31.830			31.830		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					15.000	15.000	12.000	12.000	-	-	-	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành Giáo dục tỉnh Hậu Giang	8034503	2023	2025	934/QĐ-UBND, 5/6/2023	15.000	15.000	12.000	12.000				
V	Sở Giao thông vận tải					9.601.980	823.500	110.000	-	-	110.000	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					9.601.980	823.500	110.000	-	-	110.000		
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	7991278	2023	2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.601.980	823.500	110.000			110.000		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
VI	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					219.466	219.466	69.233	69.233	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					11.500	11.500	2.830	2.830	-	-	-	
1	Ban Chỉ huy quân sự phường Vĩnh Tường	7004686	2022	2024	107/QĐ-SKHĐT, 30/6/2023	3.500	3.500	1.960	1.960				
2	Nâng cấp, cải tạo Sân đường Kho Quân khí	7004686	2022	2024	41/QĐ-SKHĐT, 08/3/2022	8.000	8.000	870	870				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					207.966	207.966	66.403	66.403	-	-	-	
1	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (hệ thống giao ban trực tuyến, phần mềm hoạt động cơ quan quân sự và hệ thống camera giám sát an ninh)	7004686	2023	2025	118/QĐ-SKHĐT, 14/7/2023	8.500	8.500	7.700	7.700				
2	Căn cứ hậu phương 2/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang/Quân khu 9	7004686	2023	2026	1004/QĐ-UBND, 16/6/2023	199.466	199.466	58.703	58.703				
VII	Sở Thông tin và Truyền thông					84.000	84.000	63.368	63.368	-	-		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					84.000	84.000	63.368	63.368	-	-		
1	Hệ thống các thiết bị phục vụ cho đô thị thông minh	8022329	2023	2025	576/QĐ-UBND, 11/4/2023	30.000	30.000	22.000	22.000				
2	Nâng cấp các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền số, xã hội số của tỉnh	8022330	2023	2025	575/QĐ-UBND, 11/4/2023	8.000	8.000	5.368	5.368				
3	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh	8022365	2023	2025	574/QĐ-UBND, 11/4/2023	10.000	10.000	8.000	8.000				
4	Nâng cấp hệ thống dữ liệu mở (Open Data)	8047580	2024	2025	645/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	3.000	3.000	2.000	2.000				
5	Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (Big Data) vào hệ thống hỗ trợ ra quyết định	8047578	2024	2025	1151/QĐ-UBND, 10/7/2023	10.000	10.000	9.000	9.000				
6	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (WAN)	8047579	2024	2025	1150/QĐ-UBND, 10/7/2023	20.000	20.000	15.000	15.000				
7	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành thông tin và truyền thông	8047581	2024	2025	1175/QĐ-UBND, 12/7/2023	3.000	3.000	2.000	2.000				
VIII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					46.891	46.891	39.263	10.000	-	29.263	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					5.964	5.964	4.263	-	-	4.263	-	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
1	Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ định hướng vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	7962824	2022	2024	1155/QĐ-UBND, 22/6/2022	5.964	5.964	4.263			4.263		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					40.927	40.927	35.000	10.000	-	25.000	-	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	8025871	2023	2025	137/QĐ-SKHĐT, 24/7/2023	15.000	15.000	10.000	10.000				
2	Xây dựng mô hình cung ứng dịch vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp	8033393	2023	2025	684/QĐ-UBND, 13/6/2023	25.927	25.927	25.000			25.000		
IX	Sở Y tế					106.779	34.497	27.447	12.000	-	6.047	9.400	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					91.829	19.547	15.447	-	-	6.047	9.400	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	7848487	2020	2024	501/QĐ-UBND 29/3/2019	91.829	19.547	15.447			6.047	9.400	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					14.950	14.950	12.000	12.000	-	-	-	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành y tế tỉnh Hậu Giang	8029379	2023	2025	232/QĐ-SKHĐT, 03/11/2023	14.950	14.950	12.000	12.000				
X	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh					52.834	52.834	24.350	24.350	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					52.834	52.834	24.350	24.350	-	-	-	
1	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu đô thị mới đường Hòa Bình, thành phố Vị Thanh	7962439	2022	2024	1249/QĐ-UBND, 05/7/2022	13.550	13.550	9.770	9.770				
2	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn mới Phú Khôi, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp	7962431	2022	2024	1248/QĐ-UBND, 05/7/2022	39.284	39.284	14.580	14.580				
XI	Sở Nội vụ					33.009	33.009	22.800	22.800	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					33.009	33.009	22.800	22.800	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất		Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương
1	Số hóa văn bản, tài liệu lưu trữ	8019958	2023	2025	1298/QĐ-UBND, 01/8/2023	30.000	30.000	20.000	20.000						
2	Xây dựng phần mềm Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính	8042322	2023	2025	233/QĐ-SKHĐT, 07/11/2023	3.009	3.009	2.800	2.800						
XII	Sở Tài nguyên và Môi trường					62.209	62.209	18.509	10.700	-	7.809	-			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					47.562	47.562	7.809	-	-	7.809	-			
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động giai đoạn 2	7875047	2021	2024	36/NQ-HĐND; 10/11/2020; 336/QĐ-UBND, 25/02/2021	47.562	47.562	7.809			7.809				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					14.647	14.647	10.700	10.700	-	-	-			
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường	8023297	2023	2025	191/QĐ-SKHĐT, 19/8/2023	14.647	14.647	10.700	10.700	-	-				
XIII	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					85.734	82.734	9.321	9.321	-	-	-			
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					75.734	72.734	321	321	-	-	-			
1	Trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc tại tầng trệt do bị sụp lún	7507573	2015	2015	208/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	245	245	7	7				Tất toán tài khoản		
2	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Đông Phú, huyện Châu Thành	7517526	2015	2015	47/QĐ-SKHĐT, 11/5/2015	980	480	5	5				Tất toán tài khoản		
3	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp	7517519	2015	2015	48/QĐ-SKHĐT, 11/5/2015	975	475	5	5				Tất toán tài khoản		
4	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp	7517513	2015	2015	49/QĐ-SKHĐT, 11/5/2015	975	475	5	5				Tất toán tài khoản		
5	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ	7517520	2015	2015	50/QĐ-SKHĐT, 11/5/2015	978	478	5	5				Tất toán tài khoản		
6	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Xả Phiên, huyện Long Mỹ	7517528	2015	2015	51/QĐ-SKHĐT, 11/5/2015	978	478	5	5				Tất toán tài khoản		
7	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A	7517516	2015	2015	52/QĐ-SKHĐT, 11/5/2015	982	482	5	5				Tất toán tài khoản		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
8	Trường Dạy nghề tỉnh Hậu Giang	7008184	2005	2013	996/QĐ-CT.UBND, 05/10/2005	69.621	69.621	284	284				Tất toán tài khoản
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					10.000	10.000	9.000	9.000	-	-	-	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành lao động - thương binh và xã hội	8019706	2023	2025	120/QĐ-SKHĐT, 14/7/2023	10.000	10.000	9.000	9.000	-	-		
XIV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					10.000	10.000	9.000	9.000	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					10.000	10.000	9.000	9.000	-	-	-	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành du lịch tỉnh Hậu Giang	8027720	2023	2025	119/QĐ-SKHĐT, 14/7/2023	10.000	10.000	9.000	9.000				
XV	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang					104.000	104.000	7.180	7.180	-	-		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					104.000	104.000	7.180	7.180	-	-		
1	Giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu Trung tâm - Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	7863888	2021	2024	118/QĐ-UBND, 22/01/2021	104.000	104.000	7.180	7.180				
XVI	Công an tỉnh					24.484	24.484	6.644	6.644	-	-	-	
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					4.984	4.984	33	33	-	-		
1	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường nội bộ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	7004692	2016	2018	222/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	1.984	1.984	19	19				Tất toán tài khoản
2	Công an xã Tân Tiến	7004692	2017	2019	246/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	3.000	3.000	14	14				Tất toán tài khoản
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					19.500	19.500	6.611	6.611	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vị Thủy, Thuận Hòa, Hòa An, Trường Long Tây, Trường Long A, Phương Bình, Tân Bình, Tân Long	7004692	2023	2025	127/QĐ-SKHĐT, 18/7/2023	8.000	8.000	1.500	1.500				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vĩnh Thuận Tây, Tân Phú, Hòa Lưu, Hòa Tiến, Vị Tân, Nhơn Nghĩa A, Tân Phú Thạnh, Phú Tân, Đại Thành, Tân Thành	7004692	2023	2025	128/QĐ-SKHĐT, 18/7/2023	9.000	9.000	4.500	4.500				
3	Sửa chữa, nâng cấp Công an phường I, thành phố Vị Thanh	7004692	2023	2025	117/QĐ-SKHĐT, 14/7/2023	2.500	2.500	611	611				
XVII	Sở Khoa học và Công nghệ					12.840	12.840	4.280	4.280	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					12.840	12.840	4.280	4.280	-	-	-	
1	Đầu tư trang thiết bị Phòng Nghiên cứu và Ứng dụng chuyển giao Công nghệ, năng lượng sinh học, công nghệ nano, thí nghiệm côn trùng, công nghệ gen, thí nghiệm miễn dịch và vắc xin.	7881037	2022	2024	10/QĐ-SKHĐT, 27/01/2022	12.840	12.840	4.280	4.280				
XVIII	Sở Xây dựng					5.000	5.000	4.000	4.000	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					5.000	5.000	4.000	4.000	-	-	-	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đô thị	8024492	2023	2025	122/QĐ-SKHĐT, 15/7/2023	5.000	5.000	4.000	4.000				
XIX	Ban Dân tộc					2.000	2.000	1.800	1.800	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					2.000	2.000	1.800	1.800	-	-	-	
1	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Hậu Giang	8036160	2023	2025	121/QĐ-SKHĐT, 14/7/2023	2.000	2.000	1.800	1.800				
XX	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh					1.757	1.757	1.600	-	-	1.600	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					1.757	1.757	1.600	-	-	1.600	-	
1	Đầu tư lắp đặt đường truyền tổ chức phiên tòa trực tuyến	8039816	2023	2025	244/QĐ-SKHĐT, 14/11/2023	1.757	1.757	1.600			1.600		
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ					801.988	793.429	359.536	204.749	119	154.668	-	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
I	UBND thành phố Vị Thanh					6.000	6.000	4.647	-	-	4.647	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					6.000	6.000	4.647	-	-	4.647	-	
1	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Thanh An, ấp Thạnh Hòa 2, ấp Thanh Thắng, ấp Thạnh Quới 2, xã Hòa Tiến	8035545	2023	2025	1525/QĐ-UBND, 10/5/2023	6.000	6.000	4.647			4.647		
II	UBND thành phố Ngã Bảy					42.994	42.234	9.678	3.828	-	5.850	-	
	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					22.000	22.000	2.828	2.828	-	-	-	
1	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	7921380	2021	2023	1885/QĐ-UBND, 05/10/2021	22.000	22.000	2.828	2.828				Tất toán tài khoản
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					20.994	20.234	6.850	1.000	-	5.850	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Sơn Phú	8034977	2023	2025	1114/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.520	8.760	5.000			5.000		
2	Nâng cấp mở rộng lộ từ Ngã tư Tân Thành đến kênh chữ T	8036162	2023	2025	1121/QĐ-UBND, 27/6/2023	4.474	4.474	1.000	1.000	-	-		
3	Lộ Ba Ngăn bờ phải, xã Đại Thành	8036147	2023	2025	1120/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.000	1.000	200			200		
4	Nâng cấp sửa chữa lộ từ Tám Cơ đến đập Năm Nam, xã Đại Thành	8036161	2023	2025	1119/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.150	1.150	200			200		
5	Kè Mang Cá, xã Đại Thành	8034978	2023	2025	1118/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.126	1.126	126			126		
6	Xây mới NVH ấp Sơn Phú 2A, xã Tân Thành	8036148	2023	2025	1117/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.400	1.400	100			100		
7	NCSC trung tâm văn hóa xã Tân Thành	8036149	2023	2025	1116/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.100	1.100	100			100		
8	NCSC các nhà văn hóa xã Tân Thành	8036150	2023	2025	1115/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.224	1.224	124			124		
III	UBND thị xã Long Mỹ					80.650	79.275	29.302	11.527	-	17.775	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					60.000	60.000	11.527	11.527	-	-	-	
1	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	7883505	2021	2024	1858/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	60.000	11.527	11.527				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					20.650	19.275	17.775	-	-	17.775	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Thành Đạt	8029929	2023	2025	2146/QĐ-UBND, 14/7/2023	10.650	9.275	8.775			8.775		
2	Tuyến GTNT Ngã 5 Trụ Đá đến giáp Trà Lồng, xã Tân Phú	8034975	2023	2025	657/QĐ-UBND, 24/4/2023	7.000	7.000	6.300			6.300		
3	Tuyến GTNT gach Trà Lồng (từ Út Tuyết - 8 Cát), xã Tân Phú	8034976	2023	2025	656/QĐ-UBND, 24/4/2023	3.000	3.000	2.700			2.700		
IV	UBND huyện Long Mỹ					54.544	51.325	48.768	11.699	119	36.950	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					54.544	51.325	48.768	11.699	119	36.950		
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	8035089	2023	2025	1937/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	9.593	9.373	8.873			8.873		
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi	8035087	2023	2025	1936/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	11.873	9.373	8.873			8.873		
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Phúc Thịnh	8035088	2023	2025	1935/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	9.872	9.373	8.873			8.873		
4	Tuyến đường sông Ngan Dừa xã Lương Nghĩa	8034530	2023	2025	4180/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	11.000	11.000	11.000	10.881	119			
5	Tuyến đường giao thông kênh Trục Thắng ấp 6, xã Vĩnh Viễn A	8034531	2023	2025	4181/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	6.206	6.206	6.206	818		5.388		
6	Tuyến đường từ Chợ xã đến cầu kênh Đồn ấp 4 và ấp 6, xã vĩnh Thuận đông	8034502	2023	2025	1934/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	6.000	6.000	4.943			4.943		
V	UBND huyện Vị Thủy					75.373	75.373	24.793	18.921	-	5.872	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					60.000	60.000	14.521	14.521	-	-	-	
1	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	7883502	2021	2024	1899/QĐ-UBND, 06/10/2021	60.000	60.000	14.521	14.521				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					15.373	15.373	10.272	4.400	-	5.872	-	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tỷ lệ (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Cân đối ngân sách		Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Kiến Thành	8032280	2023	2025	3011/QĐ-UBND, 28/6/2023	9.373	9.373	5.872	-	-	5.872			
3	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9 Thước (Nam Xã No), xã Vị Thanh	8035217	2023	2025	3008/QĐ-UBND, 28/6/2023	6.000	6.000	4.400	4.400					
VI	UBND huyện Phụng Hiệp					114.384	112.719	43.388	23.245	-	20.143	-		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					70.600	70.600	23.245	23.245	-	-	-		
1	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	7883543	2021	2024	1755/QĐ-UBND, 14/9/2021	58.600	58.600	21.385	21.385					
2	Trụ sở làm việc Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn và các trạm	7883546	2022	2024	6439/QĐ-UBND, 26/8/2020	12.000	12.000	1.860	1.860					
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					43.784	42.119	20.143	-	-	20.143	-		
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã, Kỳ Nhựt	8042133	2023	2025	6459/QĐ-UBND, 27/6/2023	10.431	9.373	3.800			3.800			
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Măng cầu xiêm Hòa Mỹ	8042134	2023	2025	6460/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.980	9.373	3.700			3.700			
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã thủy sản Mekong	8042189	2023	2025	6455/QĐ-UBND, 27/6/2023	6.000	6.000	2.400			2.400			
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Trung Hiếu Phát	8042135	2023	2025	6461/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.373	9.373	3.400			3.400			
5	Nhà văn hóa ấp Long Phụng A, xã Hiệp Hưng	8039369	2023	2025	6456/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.400	1.400	1.240			1.240			
6	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Quyết Thắng, xã Hiệp Hưng	8039368	2023	2025	6457/QĐ-UBND, 27/6/2023	1.600	1.600	1.260			1.260			
7	Tuyến đường từ TT xã Thạnh Hòa đến Cầu Tư Sang, giáp Tỉnh lộ 928	8042060	2023	2025	6458/QĐ-UBND, 27/6/2023	5.000	5.000	4.343			4.343			
VII	UBND huyện Châu Thành					326.689	326.689	154.221	114.655	-	39.566	-		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					294.913	294.913	129.221	114.655	-	14.566	-		
1	Khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu - giai đoạn 2	7883261	2021	2024	1879/QĐ-UBND, 04/10/2021	60.000	60.000	8.516	8.516	-	-			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu	7880396	2021	2024	754/QĐ-UBND, 23/4/2021; 1621/QĐ-UBND, 21/9/2022	234.913	234.913	120.705	106.139	-	14.566		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					31.776	31.776	25.000	-	-	25.000	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Trái cây sinh học OCOP	8032279	2023	2025	4032/QĐ-UBND, 28/6/2023	9.373	9.373	7.000			7.000		
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã trái cây xuất khẩu Mekong	8032278	2023	2025	4033/QĐ-UBND, 28/6/2023	6.000	6.000	5.000			5.000		
3	Trường Mẫu giáo Hòa Mi (Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ)	8044734	2023	2025	7530/QĐ-UBND, 27/11/2023	5.044	5.044	5.000			5.000		
4	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dài, ấp Phú Trí B1, xã Phú Hữu	8035541	2023	2025	4031/QĐ-UBND, 28/6/2023	3.000	3.000	2.000			2.000		
5	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dài, ấp Phú Trí B, xã Phú Hữu	8035542	2023	2025	4030/QĐ-UBND, 28/6/2023	8.359	8.359	6.000			6.000		
VIII	UBND huyện Châu Thành A					101.354	99.814	44.739	20.874	-	23.865	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					80.874	80.874	31.899	20.874	-	11.025	-	
1	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	7883876	2021	2024	1855/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	60.000	20.874	20.874				
2	Trường Mầm non Anh Đào	7877646	2021	2024	524/QĐ-UBND, 16/3/2021	20.874	20.874	11.025			11.025		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					20.480	18.940	12.840	-	-	12.840	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Hiếu Lực	8031675	2023	2025	2937/QĐ-UBND, 12/6/2023	10.480	8.940	8.440			8.440		
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn ấp Trầu Hôi và Trầu Hôi A (đoạn còn lại)	8031044	2023	2025	2892/QĐ-UBND, 08/6/2023	3.000	3.000	1.000			1.000		
3	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Thạnh Xuân (Tuyến So Đũa Lớn từ nhà máy nước đến Khu di tích và Tuyến Xẻo Cao từ nhà ông Tấn đến cầu Tầm Vu)	8031045	2023	2025	2893/QĐ-UBND, 08/6/2023	3.000	3.000	1.700			1.700		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn tuyến Xẻo Cao A (Từ nhà ông Thích đến cầu Láng Hầm)	8031072	2023	2025	2894/QĐ-UBND, 08/6/2023	4.000	4.000	1.700			1.700		



Phụ lục số III

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương		Ngân sách Trung ương	
	TỔNG SỐ				15.316.450	14.118.104	3.254.800	3.254.800	
A	Các hoạt động kinh tế				15.316.450	14.118.104	3.254.800	3.254.800	
I	Lĩnh vực giao thông				14.440.454	13.242.254	3.109.239	3.109.239	
*	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh				4.741.141	4.367.441	522.497	522.497	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024				405.482	401.982	111.803	111.803	
	Dự án nhóm B				405.482	401.982	111.803	111.803	
1	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	7865047	2021-2024	705/QĐ-UBND, 14/4/2021	405.482	401.982	111.803	111.803	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				4.335.659	3.965.459	410.694	410.694	
	Dự án nhóm A				3.269.200	2.899.000	250.694	250.694	
1	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	7865048	2021-2026	1942/QĐ-UBND, 14/10/2021; 972/QĐ-UBND 13/6/2023	1.569.200	1.200.000	150.000	150.000	
2	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	7865041	2022-2027	1572/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.700.000	1.699.000	100.694	100.694	
	Dự án nhóm B				1.066.459	1.066.459	160.000	160.000	
1	Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ Đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	7901434	2022-2025	2586/QĐ-UBND, 30/12/2021	300.000	300.000	50.000	50.000	
2	Cải tạo, mở rộng Đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	7901435	2022-2025	2646/QĐ-UBND, 31/12/2021	170.000	170.000	30.000	30.000	
3	Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	7901433	2023-2026	1415/QĐ-UBND, 18/8/2023	330.000	330.000	40.000	40.000	



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương		Ngân sách Trung ương	
4	Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	7901432	2023-2026	1230/QĐ-UBND, 20/7/2023	266.459	266.459	40.000	40.000	
**	UBND huyện Phụng Hiệp				97.333	96.333	8.742	8.742	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				97.333	96.333	8.742	8.742	
	Dự án nhóm B				97.333	96.333	8.742	8.742	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương)	7791740	2021-2024	1896/QĐ-UBND, 29/10/2019; 2329/QĐ-UBND, 04/12/2020	97.333	96.333	8.742	8.742	
***	Sở Giao thông vận tải				9.601.980	8.778.480	2.578.000	2.578.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				9.601.980	8.778.480	2.578.000	2.578.000	
	Dự án nhóm A				9.601.980	8.778.480	2.578.000	2.578.000	
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	7991278	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.601.980	8.778.480	2.578.000	2.578.000	
II	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				410.000	410.000	44.950	44.950	
*	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh				200.000	200.000	20.000	20.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				200.000	200.000	20.000	20.000	
	Dự án nhóm B				200.000	200.000	20.000	20.000	
1	Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No giai đoạn 3	7865045	2022-2025	2628/QĐ-UBND, 31/12/2021	200.000	200.000	20.000	20.000	
**	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng				60.000	60.000	15.000	15.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				60.000	60.000	15.000	15.000	
	Dự án nhóm B				60.000	60.000	15.000	15.000	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương			
1	Dự án di dời dân từ khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	7915992	2022-2025	1698/QĐ-UBND, 06/9/2021	60.000	60.000	15.000	15.000	
***	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang				150.000	150.000	9.950	9.950	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				150.000	150.000	9.950	9.950	
	Dự án nhóm B				150.000	150.000	9.950	9.950	
1	Khu tái định cư Đông Phú phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	7903977	2022-2025	50/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1675/QĐ-UBND, 29/9/2022; 983/QĐ-UBND, 14/6/2023	150.000	150.000	9.950	9.950	
III	Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế				465.996	465.850	100.611	100.611	
*	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang				236.000	236.000	60.000	60.000	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				236.000	236.000	60.000	60.000	
	Dự án nhóm B				236.000	236.000	60.000	60.000	
1	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	7903978	2022-2025	61/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1951/QĐ-UBND, 23/11/2022	136.000	136.000	40.000	40.000	
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	7903976	2022-2025	2647/QĐ-UBND, 31/12/2021; 1950/QĐ-UBND, 23/11/2022	100.000	100.000	20.000	20.000	
**	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang				229.996	229.850	40.611	40.611	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				229.996	229.850	40.611	40.611	
	Dự án nhóm B				229.996	229.850	40.611	40.611	
1	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	7864197	2021-2024	713/QĐ-UBND, 14/4/2021	229.996	229.850	40.611	40.611	



Phụ lục số IV

**DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
	Tổng cộng				48.648	48.648	13.763	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ			5.571	5.571	1.471	
1	Nhà ở				2.240	2.240	120	
1.1	Xã Xà Phiên				1.120	1.120	70	
a	Hỗ trợ nhà ở		2022-2025	2122/UBND-TCKH ngày 13/7/2022	1.120	1.120	70	
1.2	Xã Lương Nghĩa				1.120	1.120	50	
a	Hỗ trợ nhà ở		2022-2025	2121/UBND-TCKH ngày 13/7/2022	1.120	1.120	50	
2	Nước sinh hoạt				3.331	3.331	1.351	
2.1	Phát triển tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Xà Phiên và xã Lương Nghĩa		2022-2024	1977/QĐ-UBND, 18/7/2022	3.331	3.331	1.351	

Stt	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ			30.009	30.009	8.450	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				30.009	30.009	8.450	
1.1	Xã Xà Phiên				11.100	11.100	3.310	
a	Tuyến đường Cái Rắn, ấp 4		2022-2024	1971/QĐ-UBND, 18/7/2022	3.200	3.200	1.360	
b	Tuyến đường kênh Bốn Thuộc, ấp 5		2022-2024	1972/QĐ-UBND, 18/7/2022	2.200	2.200	480	
c	Tuyến đường kênh Tắc, ấp 4		2022-2024	1973/QĐ-UBND, 18/7/2022	2.700	2.700	970	
d	Tuyến đường kênh Cây Me, ấp 5		2023-2025	3919/QĐ-UBND, 14/12/2022	3.000	3.000	500	
1.2	Xã Lương Nghĩa				18.909	18.909	5.140	
a	Tuyến đường kênh Rạch Bào Ráng, ấp 6		2022-2024	1974/QĐ-UBND, 18/7/2022	2.500	2.500	1.470	
b	Tuyến đường nam kênh Thủy Lợi 3, ấp 11		2022-2024	1975/QĐ-UBND, 18/7/2022	3.300	3.300	1.370	
c	Tuyến đường tây kênh Thủy lợi 6, ấp 10		2022-2024	1976/QĐ-UBND, 18/7/2022	5.400	5.400	1.300	

Stt	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
d	Tuyến đường đông kênh Thủy lợi 6, ấp 10		2023-2025	3920/QĐ-UBND, 14/12/2022	7.709	7.709	1.000	
III	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				8.666	8.666	2.286	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			8.666	8.666	2.286	
1.1	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh		2022-2024	196/QĐ-SKHĐT, 05/9/2022	6.784	6.784	1.786	
1.2	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Him Lam		2023-2025	255/QĐ-SKHĐT; 19/12/2022	1.882	1.882	500	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ			3.166	3.166	980	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số				1.400	1.400	80	
1.1	Đầu tư nâng cấp điểm đến 03 chùa Khmer ấp 4, ấp 5 xã Xà Phiên và ấp 7, xã Lương Nghĩa.		2022-2024	1978/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.400	1.400	80	
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số				1.766	1.766	900	

Stt	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
2.1	Nhà văn hóa ấp 7, xã Lương Nghĩa		2023-2025	3918/QĐ-UBND, 14/12/2022	1.766	1.766	900	
V	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	Sở Thông tin và Truyền thông			1.236	1.236	576	
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.				1.236	1.236	576	
1.1	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự		2022-2024	225/QĐ-SKHĐT, 14/11/2022	1.236	1.236	576	



Phụ lục số V

**DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
	Tổng cộng				9.754	9.754	3.569	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				9.754	9.754	3.569	
1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				9.754	9.754	3.569	
1.1	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	226/QĐ- SKHĐT, 14/11/2022	9.754	9.754	3.569	



Phụ lục số VI

**DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
	TỔNG CỘNG			282.922	277.425	82.910	
A	XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI			126.780	126.780	36.866	
I	Huyện Châu Thành			23.100	23.100	2.872	
*	<i>Xã Phú Hữu</i>			16.600	16.600	1.933	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)			8.700	8.700	1.793	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Hữu	2022-2024	2775/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	7.000	7.000	1.530	
2	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi	2022-2024	2777/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	1.700	1.700	263	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			7.900	7.900	140	
1	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa	2022-2024	2773/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	4.400	4.400	40	
2	Tuyến GTNT Kênh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu	2023-2025	328/UBND- NCTH, ngày 14/11/2022	3.500	3.500	100	
*	<i>Xã Phú Tân</i>			6.500	6.500	939	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)			6.500	6.500	939	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Tân	2022-2024	2774/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	3.500	3.500	450	
2	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí	2022-2024	2771/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	1.500	1.500	34	
2	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí A	2022-2024	2770/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	1.500	1.500	387	
4	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Lễ	2022-2024	2772/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	1.500	1.500	34	
5	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lễ A	2022-2024	2778/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	1.500	1.500	34	
II	Thị xã Long Mỹ			24.880	24.880	6.048	
*	Xã Tân Phú			11.000	11.000	1.048	
	Tiêu chí về Trường học (tiêu chí số 5)			4.140	4.140	111	
1	Trường THCS Tân Phú	2022-2024	2286/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	4.140	4.140	111	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			6.860	6.860	937	
1	Tuyến đường thủy 3B (đoạn còn lại)	2022-2024	2295/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	3.600	3.600	437	
2	Tuyến GTNT Hào Bửu, xã Tân Phú	2023-2025	4236/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.260	3.260	500	
*	Xã Long Bình			9.880	9.880	4.500	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			9.880	9.880	4.500	
1	Đường bờ Tây kênh Sài Gòn	2023-2025	4234/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.070	2.070	1.000	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
2	Đường bờ Bắc kênh Đình	2023-2025	4231/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.700	1.700	700	
3	Đường bờ Đông kênh Giồng Sao	2023-2025	4232/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.800	1.800	800	
4	Đường sông Cái (đoạn 1)	2023-2025	4233/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.310	4.310	2.000	
*	Xã Long Trị A			4.000	4.000	500	
	Tiêu chí về Trường học (tiêu chí số 5)			4.000	4.000	500	
1	Trường Tiểu học Long Trị A	2024-2025	4235/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.000	4.000	500	
III	Huyện Vị Thủy			58.400	58.400	19.305	
*	Xã Vị Bình			30.900	30.900	10.125	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			3.000	3.000	557	
1	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9500 (Bắc Xà No), xã Vị Bình	2023-2025	3741/QĐ-UBND, ngày 03/8/2023	3.000	3.000	557	
	Tiêu chí về giáo dục (Tiêu chí số 5)			18.000	18.000	8.040	
1	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Vị Bình 1	2022-2024	1527/QĐ-UBND, ngày 06/9/2022	18.000	18.000	8.040	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)			9.900	9.900	1.528	
1	Trung tâm Văn hóa xã Vị Bình	2022-2024	2488/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	3.500	3.500	420	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 9B	2022-2024	2489/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	160	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
3	Nhà văn hóa ấp 9A1	2022-2024	2490/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	580	
4	Nhà văn hóa ấp 9A2	2022-2024	2491/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	208	
5	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 2	2022-2024	2492/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	160	
*	Xã Vị Đông			27.500	27.500	9.180	
	Tiêu chí về giáo dục (Tiêu chí số 5)			12.000	12.000	4.000	
1	Trường tiểu học Vị Đông 1	2023-2025	2493/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	5.000	5.000	1.500	
2	Trường tiểu học Vị Đông 4	2023-2025	2494/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	7.000	7.000	2.500	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)			15.500	15.500	5.180	
1	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	2023-2025	2495/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	3.500	3.500	820	
2	Nhà văn hóa ấp 1	2023-2025	2496/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.400	1.400	560	
3	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 1A	2023-2025	816/QĐ-UBND, ngày 13/3/2023	1.600	1.600	800	
4	Nhà văn hóa ấp 2	2023-2025	2497/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.400	1.400	500	
5	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4	2023-2025	2499/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	500	
6	Nhà văn hóa ấp 5	2023-2025	2500/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.400	1.400	500	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
7	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6	2023-2025	2501/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	500	
8	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	2023-2025	2502/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	500	
9	Nhà văn hóa ấp 8	2023-2025	2503/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.400	1.400	500	
IV	Huyện Phụng Hiệp			20.400	20.400	8.641	
*	Xã Hiệp Hưng			20.400	20.400	8.641	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			3.000	3.000	500	
1	Tuyến đường Sậy Niều, ấp Lái Hiếu, xã Hiệp Hưng	2023-2025	9481/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	3.000	3.000	500	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			9.400	9.400	4.800	
1	Trường tiểu học Hiệp Hưng 1	2022-2024	6009/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	9.400	9.400	4.800	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)			8.000	8.000	3.341	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hiệp Hưng	2022-2024	6010/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	8.000	8.000	3.341	
B	XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO			125.842	120.345	35.509	
I	Thành phố Vị Thanh			33.300	33.300	12.032	
*	Xã Hòa Tiến			9.700	9.700	3.140	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			3.000	3.000	500	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
1	Nâng cấp, sửa chữa nền sân Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiền (phần mở rộng)	2023-2025	5058/QĐ-UBND, ngày 28/11/2023	3.000	3.000	500	
	Tiêu chí về giáo dục (Tiêu chí số 5)			6.700	6.700	2.640	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trương Định, xã Hòa Tiến	2022-2024	3254/QĐ-UBND, ngày 19/7/2022	6.700	6.700	2.640	
*	Xã Vị Tân			20.000	20.000	7.892	
	Tiêu chí về giáo dục (tiêu chí số 5)			20.000	20.000	7.892	
1	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân	2022-2024	1895/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022	16.000	16.000	6.932	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Hồng, xã Vị Tân	2022-2024	3251/QĐ-UBND, ngày 19/7/2022	4.000	4.000	960	
*	Xã Tân Tiến			3.600	3.600	1.000	
	Tiêu chí về văn hóa (tiêu chí số 6)			3.600	3.600	1.000	
1	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Mỹ Hiệp 1 và ấp Mỹ Hiệp 3, xã Tân Tiến	2024-2025	5137/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023	3.600	3.600	1.000	
II	Huyện Châu Thành			19.000	19.000	8.007	
*	Xã Đông Phước A			8.500	8.500	3.400	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			8.500	8.500	3.400	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
1	Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 2	2022-2024	2776/QĐ-UBND, ngày 18/07/2022	8.500	8.500	3.400	
*	<i>Xã Đông Thạnh</i>			10.500	10.500	4.607	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			8.500	8.500	3.607	
1	Trường Tiểu học Phú An	2024-2025	4099/QĐ-UBND, ngày 30/6/2023	8.500	8.500	3.607	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)			2.000	2.000	1.000	
1	Xây mới Nhà Văn hoá ấp Đông Thuận	2024-2025	7221/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	2.000	2.000	1.000	
III	Huyện Châu Thành A			14.900	14.900	4.450	
*	<i>Xã Nhơn Nghĩa A</i>			14.900	14.900	4.450	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			11.400	11.400	3.950	
1	Trường THCS Nhơn Nghĩa A (giai đoạn 2)	2022-2024	2592/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	10.000	10.000	3.900	
2	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Nhơn Nghĩa A1	2022-2024	2593/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.400	1.400	50	
*	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			3.500	3.500	500	
1	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn đoạn từ đê bao Ô Môn Xà No đến Homestay Mương Đình	2023-2025	3000/QĐ-UBND, ngày 19/6/2023	3.500	3.500	500	
IV	Huyện Vị Thủy			23.600	18.103	3.587	
*	<i>Xã Vị Thanh</i>			9.600	9.600	1.584	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			6.000	6.000	1.064	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Vị Thanh	2022-2024	2504/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	6.000	6.000	1.064	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí số 6)			3.600	3.600	520	
1	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7A1	2022-2024	2505/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	1.600	1.600	160	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7B1	2022-2024	2506/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	2.000	2.000	360	
*	Xã Vị Thắng			14.000	8.503	2.003	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			7.000	1.503	1.503	
1	Đường Cái Đĩa, xã Vị Thắng	2021-2023	2438/QĐ-UBND, ngày 13/7/2021	7.000	1.503	1.503	
	Tiêu chí về Giáo dục (Tiêu chí số 5)			7.000	7.000	500	
1	Trường THCS Vị Thắng	2024-2025	3124/QĐ-UBND, ngày 05/7/2023	7.000	7.000	500	
VI	Huyện Long Mỹ			12922	12922	3000	
*	Xã Vĩnh Thuận Đông			12.922	12.922	3.000	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí số 6)			3.900	3.900	1.500	
1	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	2024-2025	4176/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300	1.300	500	
2	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	2024-2025	4177/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300	1.300	500	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
3	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	2024-2025	4178/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300	1.300	500	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			9.022	9.022	1.500	
1	Tuyến đường bờ sông Lý Nết ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	2024-2025	4179/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.972	1.972	500	
2	Tuyến đường bờ nam Bến Ruộng ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông	2024-2025	3925/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.050	4.050	500	
3	Tuyến đường từ Trạm y tế xã đến cầu Quản Tấn ấp 4 và ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông	2023-2025	3386/QĐ-UBND, ngày 05/10/2023	3.000	3.000	500	
VII	Huyện Phụng Hiệp			22.120	22.120	4.433	
*	Xã Phương Phú			8.000	8.000	2.894	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			8.000	8.000	2.894	
1	Trường TH Phương Phú 1	2022-2024	6021/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	8.000	8.000	2.894	
*	Xã Thạnh Hòa			14.120	14.120	1.539	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			10.920	10.920	539	
1	Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa	2024-2025	11266/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	10.920	10.920	539	
	Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí số 6)			3.200	3.200	1.000	
1	Nhà văn hóa ấp Nhất A	2024-2025	7022/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.600	1.600	500	
2	Nhà văn hóa ấp Tầm Vu 3	2024-2025	7022/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.600	1.600	500	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
C	XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU			18.300	18.300	6.620	
I	Thành phố Ngã Bảy			11.000	11.000	3.400	
*	<i>Xã Đại Thành</i>			8.000	8.000	2.900	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			8.000	8.000	2.900	
1	Trường THCS Đại Thành	2022-2024	1465/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	8.000	8.000	2.900	
*	<i>Xã Tân Thành</i>			3.000	3.000	500	
	Tiêu chí về giao thông (Tiêu chí số 2)			3.000	3.000	500	
1	Lộ Kênh Quê Thụ bờ phải đến Tân Thành	2023-2025	1990/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.000	3.000	500	
III	Huyện Châu Thành A			7.300	7.300	3.220	
*	<i>Xã Thạnh Xuân</i>			7.300	7.300	3.220	
	Tiêu chí về Giáo dục (tiêu chí số 5)			7.300	7.300	3.220	
1	Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học Thạnh Xuân	2022-2024	2594/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022	7.300	7.300	3.220	
D	ĐẦU TƯ TIÊU CHÍ VỀ NƯỚC SẠCH			12.000	12.000	3.915	

Stt	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
I	Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang			12.000	12.000	3.915	
1	Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước xã Phú Hữu, xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	2022 -2024	193/QĐ-SKHĐT, ngày 30/8/2022	12.000	12.000	3.915	

H
U
Y
C



Phụ lục số VII

**DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			
	TỔNG SỐ			91.829	19.547	72.282	6.140	6.140	
	Sở Y tế			91.829	19.547	72.282	6.140	6.140	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024			91.829	19.547	72.282	6.140	6.140	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	7848487	501/QĐ-UBND, 29/3/2019	91.829	19.547	72.282	6.140	6.140	